No.	Meaning	Word
25	có màu sắc	
26	thân thiện với môi trường	
27	rò rỉ	
28	sử dụng một lần	
29	bền vững	
30	phân hủy	
31	đánh giá	
32	đóng gói	
33	đề nghị	
34	gợi ý	
35	đổ đầy lại	
36	thải ra	
37	bỏ đi	
38	phân loại	
39	lưu trữ	

2. COLLOCATIONS / PHRASES

No.	Meaning	Word
40	về lâu dài	
41	về lâu dài / trong thời gian không xa / trong thời gian trước mắt	
42	thân thiện với môi trường	
43	chịu trách nhiệm cho	
44	đèn chiếu sáng tự động	
45	ống hút tre	
46	chỗ cho chim ăn	
47	lượng phát thải khí nhà kính	
48	thùng bìa cứng	
49	phân bón hóa học	

LIVEWORKSHEETS